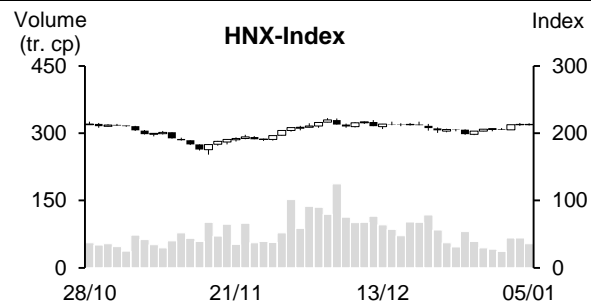
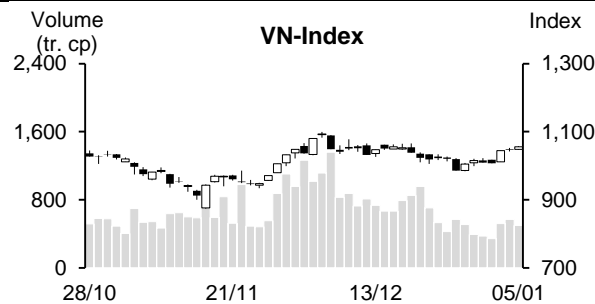


05/01/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,055.82	0.91%	1,061.90	1.12%	213.11	0.02%
Tổng KLGD (tr. cp)	535.20	-17.39%	173.12	-10.82%	57.42	-23.52%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	496.65	-12.43%	164.33	-4.61%	53.29	-19.90%
TB 20 phiên (tr. cp)	625.01	-20.54%	196.65	-16.44%	76.29	-30.16%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,188	-12.80%	4,037	-9.57%	822	-28.21%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,152	-10.40%	3,680	-3.63%	775	-24.80%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,134	-19.56%	4,480	-17.86%	1,043	-25.70%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	241	52%	25	83%	76	36%
Số mã giảm	159	34%	4	13%	83	39%
Số mã đứng giá	65	14%	1	3%	52	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường ghi nhận chuỗi 3 phiên tăng điểm liên tiếp với VN-Index thành công vượt mốc 1,050 điểm. Trong phiên sáng, phần lớn các nhóm ngành vẫn đang có sự phân hóa mạnh. VN-Index duy trì mức tăng nhẹ nhờ lực đỡ từ bộ đôi SAB và VNM. Ngoài ra, nhóm cổ phiếu ngành điện gây chú ý với nhiều mã tăng mạnh. Bước sang phiên chiều, bức tranh của thị trường đã trở nên khởi sắc hơn. VN-Index nở rộng đà tăng khi lực cầu trở lại với nhóm cổ phiếu trụ. Phần lớn các cổ phiếu Bluechips đóng cửa trên mức tham chiếu, nổi bật là POW tăng trần với mức thanh khoản đột biến. Tuy nhiên, sự sôi động này lại không lan tỏa sang các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, khiến cho thanh khoản chung của phiên hôm nay sụt giảm đáng kể.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 cho tín hiệu cắt lên đường MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD hướng lên trên Signal củng cố tín hiệu mua và đường RSI vượt qua đường Midline cho thấy đà tăng điểm đang mạnh lên, và chỉ số có cơ hội tiến lên thử thách lại vùng kháng cự 1.090 – 1.100 điểm (MA100) trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với MACD hướng lên trên Signal củng cố tín hiệu mua, cho thấy chỉ số đang nằm trong xu hướng phục hồi và mở ra cơ hội thử thách lại vùng kháng cự 222 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại vị thế lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: TCB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VGI, DHC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCB	Mua	06/01/23	27.65	27.65	0.0%	34.3	24.1%	25.7	-7%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VGI	Quan sát mua	06/01/23	21.8	24.5-26.5	Nền giảm nhẹ kèm vol thấp sau tín hiệu vượt MA50 trở lại -> tín hiệu điều chỉnh không quá xấu, có thể canh mua vùng 20.8-21.2
2	DHC	Quan sát mua	06/01/23	33.8	38.5-42	Nền tăng vượt MA50 kèm vol tăng trở lại -> khả năng tiếp tục nhịp hồi về cạnh trên kênh giá

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BAF	Mua	28/12/22	17.9	18.4	-2.7%	23.6	28.3%	16.9	-8.2%	
2	TV2	Mua	29/12/22	23.85	22.5	6.0%	24.6	9.3%	21.6	-4%	
3	BWE	Mua	30/12/22	49.2	48.1	2.3%	52.7	9.6%	46	-4%	
4	MBB	Mua	04/01/23	18.2	18	1.1%	20.9	16.1%	16.8	-7%	
5	SKG	Mua	05/01/23	14.9	14.9	0.0%	16.7	12.1%	14.3	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản 2023 có thể giảm nhẹ, còn trên 10 tỷ USD

VASEP dự báo xuất khẩu thủy sản trong quý 1/2023 không thể giữ được kết quả tích cực như năm 2022. Tuy nhiên, thị trường có thể sẽ hồi phục vào nửa cuối năm 2023.

Cho cả năm 2023, ngành thủy sản đặt mục tiêu tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 1.3 triệu ha; tổng sản lượng thủy sản đạt khoảng 8.74 triệu tấn với kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 10 tỷ USD.

Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) cho biết, tháng 12, xuất khẩu thủy sản của cả nước đạt 785 triệu USD, tiếp tục mức giảm 13% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, nhờ tăng trưởng liên tục trong 10 tháng đầu năm nên cả năm 2022, ngành thủy sản xuất khẩu đã cán đích 11 tỷ USD, tăng 23.8% so với cùng kỳ năm 2021 (8.89 tỷ USD) và tăng 22.2% so với kế hoạch (9 tỷ USD).

Lũy kế cả năm xuất khẩu cá tra và cá ngừ vẫn lần lượt đạt 2.4 tỷ USD và 1 tỷ USD. Đây đều là mốc kim ngạch cao nhất từ trước tới nay, đồng thời năm nay cũng là năm đầu tiên xuất khẩu cá ngừ đạt trị giá tỷ USD trong hơn 20 năm xuất khẩu.

Theo VASEP, không chỉ kỷ lục ở các ngành hàng, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam cũng ghi nhận kỷ lục ở hầu hết các thị trường. Trong đó, xuất khẩu thủy sản sang Mỹ lần đầu về đích với hơn 2.1 tỷ USD.

Vận tải hàng không tăng gần 4 lần so với năm 2021, vượt 54 triệu khách

Cục Hàng Không Việt Nam cho biết, năm 2022, thị trường vận tải hàng không đạt khoảng 54.2 triệu khách; tăng 3.7 lần so với năm 2021 và bằng 69.6% so với năm 2019.

Trong đó, vận chuyển hành khách nội địa đạt khoảng 43.2 triệu khách, tăng 3.5 lần so năm 2021 và tăng 15.6% so năm 2019; vận chuyển hành khách quốc tế đạt 11 triệu khách, tăng 22 lần so năm 2021 và bằng 27% so năm 2019.

Xuất khẩu cao su thiên nhiên lập kỷ lục 3,31 tỷ USD

Năm 2022, cả nước xuất khẩu được 2,14 triệu tấn cao su thiên nhiên, đem về 3,31 tỷ USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 1,1% về trị giá so với năm 2021. Tuy chỉ tăng nhẹ so với năm trước, nhưng kim ngạch xuất khẩu cao su cũng đã thiết lập mốc kỷ lục mới với 3,31 tỷ USD

Sản lượng thu hoạch mủ cao su của Việt Nam đạt 1,26 triệu tấn năm 2022, chiếm 8,7% sản lượng cao su toàn cầu. Năng suất bình quân của cao su Việt Nam đạt 1.682 kg/ha, đứng thứ nhất châu Á.

Xét về thị trường xuất khẩu cao su trong năm 2022 vừa qua, xuất khẩu cao su của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang khu vực châu Á, chiếm tới 90,6% tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất tiêu thụ cao su của Việt Nam.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

BIDV chuẩn bị chào bán trái phiếu ra công chúng đợt 2

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV, HOSE: BID) thông báo chào bán trái phiếu ra công chúng đợt 2. Theo đó, BIDV sẽ chào bán 2,500 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 7 năm, 1,000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 8 năm và 500 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Thời gian phát hành dự kiến trong tháng 12/2022 đến tháng 1/2023 (tùy thuộc điều kiện thị trường thuận lợi). Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, có mệnh giá 100,000 đồng/trái phiếu.

Lãi suất áp dụng cho trái phiếu là lãi suất thả nổi, được tính bằng lãi suất tham chiếu (trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương của 4 ngân hàng Agribank, VietinBank, Vietcombank và BIDV) cộng biên độ 1.3%/năm với kỳ hạn 7 năm, cộng biên độ 1.4%/năm kỳ hạn 8 năm và 1.5%/năm kỳ hạn 10 năm.

IJC sắp trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 16%

HDQT CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (HOSE: IJC) vừa thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021. Cụ thể, IJC dự kiến phát hành hơn 34.7 triệu cp để trả cổ tức, tương đương tỷ lệ 16%.

Dự kiến sau khi phát hành, vốn điều lệ của IJC sẽ tăng từ 2,171 tỷ đồng lên 2,518 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý 1/2023 sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Dabaco tham vọng doanh thu vượt 1 tỷ USD năm 2023 nhưng "cài số lùi" gần 40% về kế hoạch lợi nhuận

Ngày 03/01/2023, Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC) tổ chức Hội nghị Triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, qua đó lên kế hoạch đạt tổng doanh thu 24.562 tỷ đồng (tương đương 1 tỷ USD), lợi nhuận sau thuế 569 tỷ đồng.

So với kế hoạch năm 2022, chỉ tiêu doanh thu tăng 9%. Trước đó, công ty đặt mục tiêu doanh thu 22.558 tỷ đồng. Dù chưa công bố kết quả kinh doanh năm 2022, nhưng nếu so sánh với kết quả hoạt động thì mục tiêu năm 2023 là mức cao kỷ lục. Trái ngược, kế hoạch lợi nhuận năm 2023 lại giảm 38% so với kế hoạch 2022 Dabaco là 918 tỷ đồng.

Quý III/2022, Dabaco Việt Nam ghi nhận doanh thu đạt 3.567 tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế đạt hơn 206 tỷ đồng, tăng 49,5% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế trong 9 tháng đầu năm 2022, Công ty ghi nhận doanh thu đạt 9.339 tỷ đồng, tăng 20,5% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế đạt 229 tỷ đồng, giảm 68,1% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	84,000	1.45%	0.14%
VNM	81,200	2.40%	0.10%
GAS	106,600	1.52%	0.07%
VHM	49,700	1.43%	0.07%
HPG	19,800	2.06%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HTP	40,000	8.40%	0.11%
PVI	47,800	1.70%	0.07%
CEO	21,000	2.94%	0.06%
THD	42,000	0.96%	0.05%
CDN	28,200	5.22%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	13,700	-2.14%	-0.01%
OCB	17,800	-1.11%	-0.01%
BID	40,750	-0.12%	-0.01%
PVT	21,800	-3.11%	-0.01%
VJC	110,000	-0.36%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	12,300	-5.38%	-0.09%
KSF	70,400	-0.85%	-0.07%
SEB	50,000	-9.91%	-0.07%
SHN	7,800	-8.24%	-0.03%
HJS	35,900	-9.80%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	11,750	6.82%	23,641,020
HPG	19,800	2.06%	21,514,174
STB	24,200	3.86%	19,218,293
GEX	13,550	3.04%	18,319,976
VND	14,600	1.74%	16,803,627

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,000	0.00%	11,921,636
CEO	21,000	2.94%	9,327,643
PVS	23,000	0.44%	3,481,121
IDC	35,700	-0.28%	2,104,376
TNG	14,700	4.26%	1,814,491

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	24,200	3.86%	460.1
HPG	19,800	2.06%	421.1
VPB	18,950	0.26%	289.6
POW	11,750	6.82%	272.6
SSI	19,300	1.58%	253.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	21,000	2.94%	190.9
SHS	9,000	0.00%	107.3
PVS	23,000	0.44%	79.7
IDC	35,700	-0.28%	75.6
L14	56,100	-1.58%	36.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

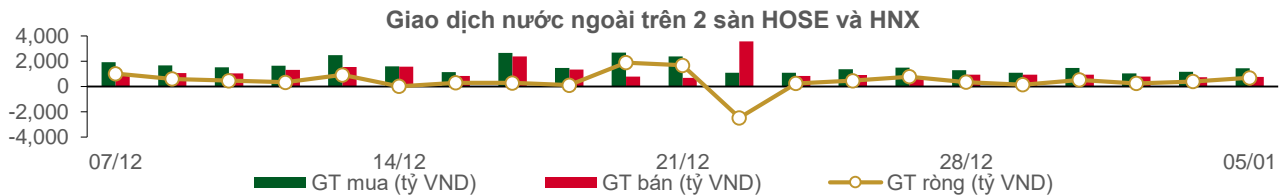
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	6,115,200	162.68
TCB	5,120,900	148.86
KDC	1,926,000	116.72
MSN	800,000	79.44
VJC	562,000	62.04

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
OCH	2,500,000	20.00
HUT	1,203,000	18.55
NTH	75,000	3.14
IDC	60,000	2.02
PVS	65,600	1.50

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	58.77	1,427.14	27.00	750.19	31.76	676.95
HNX	1.01	24.30	0.34	6.07	0.67	18.23
Tổng 2 sàn	59.78	1,451.44	27.35	756.26	32.44	695.18



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	27,650	4,767,900	139.22
HPG	19,800	6,881,400	135.15
VNM	81,200	1,446,800	116.48
VRE	29,200	3,357,100	97.38
VHM	49,700	1,484,100	73.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	47,800	164,000	7.85
CEO	21,000	215,000	4.38
PVS	23,000	157,400	3.61
IDC	35,700	86,500	3.11
SHS	9,000	186,600	1.69

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TCB	27,650	4,767,900	139.22
VCB	84,000	564,800	46.87
PNJ	89,500	413,800	38.03
VNM	81,200	409,200	32.96
FUEVFVND	23,200	1,365,600	31.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	35,700	50,500	1.83
PVI	47,800	36,900	1.77
SHS	9,000	191,200	1.73
TVD	8,700	37,700	0.32
THD	42,000	2,900	0.12

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	19,800	5,786,100	113.89
VNM	81,200	1,037,600	83.52
VRE	29,200	2,622,500	76.09
VHM	49,700	908,900	45.24
POW	11,750	3,581,200	41.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	47,800	127,100	6.08
CEO	21,000	214,900	4.38
PVS	23,000	157,200	3.60
IDC	35,700	36,000	1.28
HUT	15,100	72,000	1.09

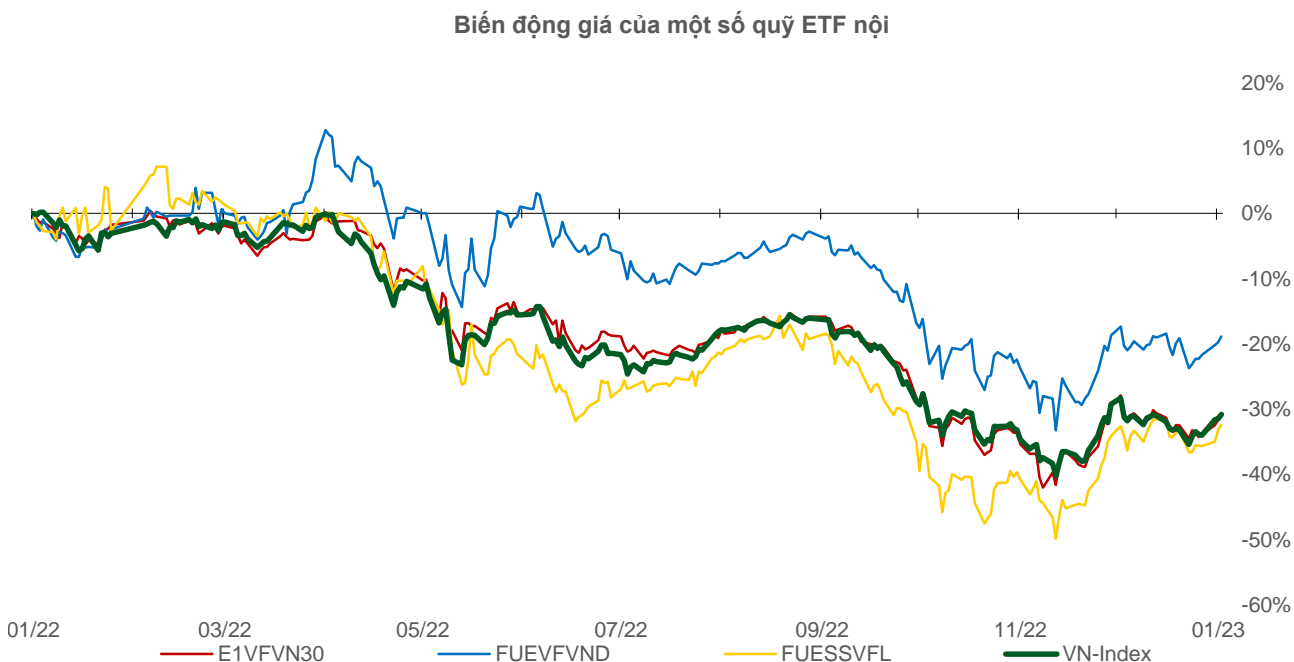
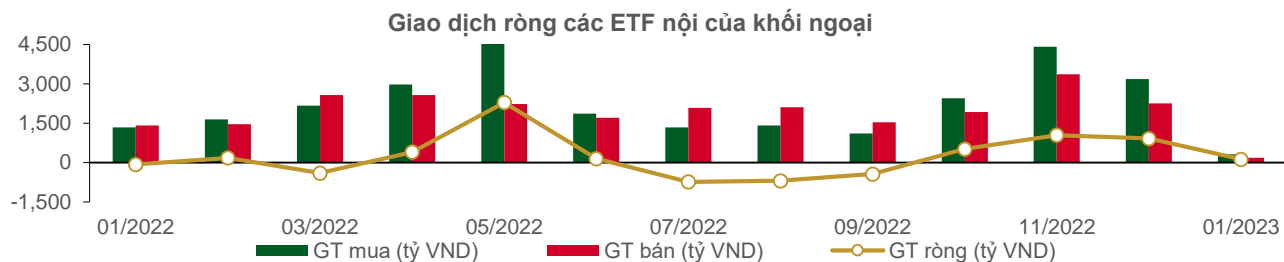
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVT	21,800	(984,200)	(21.62)
NT2	30,000	(526,800)	(15.93)
VGC	37,600	(341,100)	(12.62)
DPM	44,600	(273,000)	(12.16)
GVR	14,900	(683,900)	(10.22)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TVD	8,700	(37,700)	(0.32)
PGS	25,000	(3,400)	(0.08)
ONE	6,100	(10,900)	(0.07)
SHS	9,000	(4,600)	(0.04)
L14	56,100	(700)	(0.04)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,070	0.9%	1,720,935	30.93	E1VFN30	29.49	28.85	0.64
FUEMAV30	12,550	1.2%	26,000	0.32	FUEMAV30	0.24	0.00	0.24
FUESSV30	12,980	1.2%	1,800	0.02	FUESSV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV50	14,800	-0.5%	102,800	1.54	FUESSV50	0.00	1.50	(1.50)
FUESSVFL	15,080	1.2%	712,500	10.72	FUESSVFL	10.61	0.01	10.60
FUEVFN30	23,200	1.1%	3,114,207	71.92	FUEVFN30	70.80	31.51	39.29
FUEVN100	13,640	1.6%	92,600	1.25	FUEVN100	0.84	0.52	0.32
FUEIP100	7,490	0.8%	45,900	0.34	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,890	-0.7%	51,300	0.35	FUEKIV30	0.17	0.17	0.00
FUEDCMID	8,500	1.2%	2,900	0.02	FUEDCMID	0.02	0.00	0.02
FUEKIVFS	8,810	0.5%	50,900	0.45	FUEKIVFS	0.23	0.22	0.01
Tổng cộng			5,921,842	117.87	Tổng cộng	112.41	62.79	49.62



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	280	16.7%	47,280	85	22,850	182	(98)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	10	-50.0%	6,750	8	80,600	1	(9)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2209	440	15.8%	17,980	85	80,600	286	(154)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	900	5.9%	21,050	238	80,600	626	(274)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	460	4.6%	11,610	56	80,600	275	(185)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,480	14.7%	28,660	152	80,600	1,422	(58)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	2,050	0.0%	0	300	80,600	1,371	(679)	76,000	10.0	01/11/2023
CHDB2208	300	0.0%	84,360	82	16,400	77	(223)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	100	11.1%	1,090	64	16,400	3	(97)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	190	5.6%	52,960	82	19,800	80	(110)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	170	6.3%	21,180	64	19,800	28	(142)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	110	0.0%	201,920	85	19,800	115	5	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	470	14.6%	31,230	56	19,800	311	(159)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	380	11.8%	92,200	55	19,800	169	(211)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,470	2.1%	28,880	152	19,800	1,385	(85)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2227	2,290	0.0%	830	300	19,800	1,730	(560)	20,500	2.0	01/11/2023
CKDH2209	210	0.0%	14,230	82	27,700	52	(158)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	70	0.0%	30	64	27,700	5	(65)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	110	0.0%	38,290	85	18,200	52	(58)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	180	5.9%	32,360	238	18,200	139	(41)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	500	13.6%	160	55	18,200	148	(352)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,160	-4.1%	45,610	152	18,200	925	(235)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2215	2,300	0.0%	200	300	18,200	1,599	(701)	18,000	2.0	01/11/2023
CMSN2207	10	0.0%	0	4	99,500	0	(10)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	440	7.3%	17,890	82	99,500	233	(207)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	20	0.0%	290	8	99,500	4	(16)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	310	-3.1%	10,670	64	99,500	172	(138)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	460	4.6%	1,000	56	99,500	354	(106)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	810	-1.2%	11,250	152	99,500	1,230	420	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	10	0.0%	12,610	4	43,600	0	(10)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2210	100	100.0%	3,550	64	43,600	12	(88)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	50	-16.7%	52,900	85	43,600	3	(47)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	520	2.0%	13,720	152	43,600	352	(168)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2215	1,070	0.0%	5,400	300	43,600	724	(346)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2207	10	0.0%	0	4	13,700	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	90	0.0%	90	82	13,700	0	(90)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	50	-16.7%	5,620	64	13,700	0	(50)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	70	-12.5%	18,080	82	15,150	0	(70)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	60	-25.0%	1,540	55	15,150	0	(60)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2204	10	0.0%	10	4	89,500	0	(10)	105,870	7.4	09/01/2023
CPNJ2205	150	-25.0%	2,530	8	89,500	59	(91)	96,000	4.5	13/01/2023
CPOW2204	210	23.5%	89,500	82	11,750	89	(121)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	500	4900.0%	110,180	8	11,750	4	(496)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	160	33.3%	9,160	64	11,750	40	(120)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	200	33.3%	71,480	95	11,750	46	(154)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	990	15.1%	24,890	152	11,750	1,137	147	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2214	590	25.5%	5,620	4	24,200	667	77	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	920	10.8%	90,180	82	24,200	713	(207)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	300	11.1%	212,010	85	24,200	613	313	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	870	7.4%	3,020	56	24,200	963	93	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,280	10.3%	76,940	55	24,200	1,141	(139)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,120	3.7%	16,280	55	24,200	973	(147)	21,110	4.0	01/03/2023

Bản tin chứng khoán

CSTB2225	3,830	0.0%	2,030	300	24,200	3,377	(453)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2207	10	-50.0%	25,560	8	27,650	0	(10)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2211	90	0.0%	2,750	85	27,650	17	(73)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	220	0.0%	19,430	238	27,650	153	(67)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	60	-14.3%	23,830	56	27,650	18	(42)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,380	3.0%	6,900	152	27,650	1,212	(168)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	430	2.4%	1,480	82	22,550	131	(299)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	130	0.0%	73,060	82	49,700	12	(118)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	100	0.0%	6,460	64	49,700	8	(92)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	190	11.8%	73,200	85	49,700	98	(92)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	420	0.0%	49,500	238	49,700	258	(162)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	490	0.0%	17,530	55	49,700	176	(314)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	720	7.5%	24,870	152	49,700	493	(227)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2220	2,200	0.0%	330	300	49,700	750	(1,450)	58,000	5.0	01/11/2023
CVJC2204	230	9.5%	49,880	82	110,000	23	(207)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	170	6.3%	16,230	64	110,000	14	(156)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,110	9.9%	37,260	82	81,200	974	(136)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	670	15.5%	8,680	64	81,200	488	(182)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	2,530	17.1%	4,320	56	81,200	2,144	(386)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,980	6.1%	12,450	152	81,200	2,802	(178)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2207	10	-50.0%	35,430	8	18,950	3	(7)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2211	350	2.9%	56,920	85	18,950	281	(69)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	450	4.7%	80,370	238	18,950	384	(66)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	810	-10.0%	6,590	56	18,950	579	(231)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	510	10.9%	3,150	82	29,200	357	(153)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	80	-33.3%	2,900	8	29,200	242	162	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	460	9.5%	690	64	29,200	261	(199)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	980	19.5%	27,450	85	29,200	1,201	221	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	860	8.9%	27,170	238	29,200	1,001	141	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,770	8.6%	2,920	56	29,200	1,569	(201)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	720	12.5%	15,640	55	29,200	578	(142)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	780	11.4%	13,980	152	29,200	1,280	500	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2221	1,560	0.0%	30	300	29,200	1,023	(537)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	15,600	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,550	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	54,200	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	84,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	40,750	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,500	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,650	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,200	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	22,850	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	18,950	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,400	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
OCB	HOSE	17,800	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	20,100	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,550	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,650	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

SHB	HOSE	10,350	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	47,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	22,600	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,050	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	26,500	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	18,822	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	71,200	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	35,100	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	11,750	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	30,000	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	49,700	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	30,750	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,700	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,200	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,600	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,900	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	23,500	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	43,600	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	69,900	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	81,200	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	174,200	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	106,600	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	35,800	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	14,202	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	21,800	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,400	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	86,900	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	57,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912